

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ THỌ

Số: 05/2023/QĐST-HNGĐ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phú Thọ, ngày 21 tháng 3 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN
VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ hồ sơ vụ án dân sự thụ L số: 131/2022/TLST-HNGĐ ngày 24 tháng 10 năm 2022 về việc “*Tranh chấp hôn nhân và gia đình*” giữa:

Nguyên đơn: Anh Nguyễn Văn T, sinh năm 1974;

TT: Xóm A, xã B, huyện C, tỉnh Phú Thọ

Bị đơn: Chị Lê Thị L - sinh năm 1974;

TT: Xóm A, xã B, huyện C, tỉnh Phú Thọ

Đang làm ăn, sinh sống tại Đài Loan. Hiện đang về nghỉ phép tại Việt Nam

Căn cứ vào Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào điều 55 của Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành ngày 13 tháng 3 năm 2023.

XÉT THẤY:

Việc thuận tình ly hôn và thoả thuận của các đương sự được ghi trong biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành ngày 13 tháng 3 năm 2023 là hoàn toàn tự nguyện và không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa anh Nguyễn Văn T, sinh năm 1974 và chị Lê Thị L, sinh năm 1974.

2. Công nhận sự thoả thuận của các đương sự, cụ thể như sau:

Về con chung: Anh T, chị L xác định: Không có con chung.

Về tài sản chung: Anh T, chị L đề nghị tòa án ghi nhận thỏa thuận chia tài sản chung của hai vợ chồng tại biên bản thỏa thuận chia tài sản chung ngày 12/3/2023 giữa anh T, chị L vào quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự nội dung sau:

Anh Nguyễn Văn T, chị Lê Thị L xác định có tài sản chung là: 01 ngôi nhà một tầng âm và một tầng nổi xây bên trên diện tích đất đứng tên ông Nguyễn Văn M (bố đẻ của anh T). Hai bên thống nhất ngôi nhà là tài sản chung, có giá trị 400.000.000đồng (Bốn trăm triệu đồng).

Khi ly hôn, hai anh chị thống nhất anh T được quyền sử dụng ngôi nhà trên và có trách nhiệm thanh toán tiền chênh lệch tài sản chung cho chị Lê Thị L số tiền là 130.000.000đồng (Một trăm ba mươi triệu đồng).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Về công nợ chung: Anh T, Chị L xác định vợ chồng không có nợ chung nên không đề nghị Tòa án giải quyết.

Về nợ riêng: Hai anh chị xác định ai có nợ riêng của ai, người đó có trách nhiệm trả, không đề nghị Tòa án giải quyết.

Về công sức: Hai bên không đề nghị tòa án giải quyết

Về án phí: Anh Nguyễn Văn T xin chịu 150.000đồng (Một trăm năm mươi nghìn đồng) tiền án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm. Xác nhận anh T đã nộp 300.000đồng (Ba trăm nghìn đồng) tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2020/0000337 ngày 24/10/2022 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Phú Thọ. Trả lại cho anh Nguyễn Văn T 150.000đồng (Một trăm năm mươi nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

4. "Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự"./

Nơi nhận:

- Dương sự;
- VKSND tỉnh Phú Thọ;
- Cục THADS tỉnh Phú Thọ;
- UBND xã B;
- Lưu: HS, AV.

THẨM PHÁN

Điền Thị Bích Lược